

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM -  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 - 4
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	5 - 7
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 51

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng thành viên**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</b>
Ông Đặng Sỹ Mạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2023 (Quyết định số 481/QĐ-TTg ngày 05/05/2023)
Ông Hồ Hữu Hòa	Thành viên	
Bà Đỗ Thanh Hà	Thành viên	
Bà Lê Thị Nhuận	Thành viên	
Ông Lê Bằng An	Thành viên	
Ông Hoàng Gia Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/10/2023 (Quyết định số 586/QĐ-UBQLV ngày 12/10/2023)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hoàng Gia Khánh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/10/2023 (Quyết định số 1516/QĐ-ĐS ngày 13/10/2023)
Ông Hoàng Gia Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Phụ trách Ban Điều hành theo Quyết định số 728/QĐ-ĐS ngày 26/05/2023
Ông Đặng Sỹ Mạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 05/05/2023
Ông Phan Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Năng Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/10/2023 (Quyết định số 1518/QĐ-ĐS ngày 13/10/2023)

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 04/05/2023 là ông Đặng Sỹ Mạnh – Tổng giám đốc; từ ngày 26/05/2023 đến ngày 12/10/2023 là Hoàng Gia Khánh – Phó Tổng giám đốc, phụ trách Ban Điều hành; từ ngày 13/10/2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Hoàng Gia Khánh - Tổng Giám đốc.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Ông Hoàng Gia Khánh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 29121.1/2023/BCTC/IAV

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 08 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại thuyết minh số 4.11 – “Tài sản dở dang dài hạn” trên Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 420.615.914.144 đồng (bao gồm Dự án Khôi phục đường sắt Lạng Sơn – biên giới có giá trị 119.410.722.017 đồng và Dự án Khôi phục toàn tuyến vào cấp chủ yếu và cải tạo cục bộ Đường sắt HN – HCM có giá trị 301.205.192.127 đồng). Các dự án này đã được triển khai từ lâu và không phát sinh thêm chi phí trong năm 2023, do Nhà nước giao cho Ban Quản lý thực hiện và ghi nhận chi phí vào sổ sách kế toán, Ban Quản lý chưa cung cấp được đầy đủ chứng từ cho các chi phí phát sinh từ các dự án này. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư các dự án này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.16 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An (trước đây là Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An) - Công ty con của Tổng Công ty, đang ghi nhận trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn số tiền 50.000.000.000 đồng tương ứng với giá trị các lô đất thương mại mà Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu từ năm 2013, tương ứng với khoản đầu tư vào đơn vị khác. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị các lô đất thương mại này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với số liệu này hay không.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.16 - “Phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính hợp nhất, Các khoản tiền nợ thuế và tiền chậm nộp thuế (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) tính đến ngày 31/12/2023 theo thông báo 6040/TB-CCT-KĐT ngày 10/01/2024 của Chi cục thuế Quận Long Biên lần lượt là 399.663.460.592 đồng và 120.897.734.582 đồng. Tổng Công ty đang tạm ghi nhận khoản tiền nợ thuế và tiền chậm nộp lần lượt là 399.663.460.592 đồng và 214.665.678.051 đồng. Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác nhận diện tích đất nói trên thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt (thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất). Nghĩa vụ tiền nợ thuế và tiền chậm nộp của Tổng Công ty (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) có thể sẽ thay đổi khi có quyết định cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 25 tháng 05 năm 2023 và được sửa đổi vào ngày 12 tháng 10 năm 2023 do Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính theo yêu cầu của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp (Công văn 1690/UBQLV-CNHT ngày 09 tháng 10 năm 2020 và công văn số 1931/UBQLV-CNHT ngày 04 tháng 11 năm 2020).



**DƯƠNG VĂN THIỆU**

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2023-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**NGUYỄN PHƯƠNG THỦY**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.727.784.177.940</b>	<b>3.651.677.913.012</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>759.740.002.008</b>	<b>996.844.068.390</b>
1. Tiền	111		630.796.456.920	730.198.987.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.943.545.088	266.645.080.697
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>378.437.072.830</b>	<b>171.211.605.696</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	378.437.072.830	171.211.605.696
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.892.483.444.618</b>	<b>1.874.078.284.555</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	1.803.740.787.474	1.678.166.661.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	32.475.498.676	22.717.605.689
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	276.025.062.940	366.824.197.828
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(219.757.904.472)	(193.630.179.967)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.8</b>	<b>581.471.686.683</b>	<b>503.385.744.352</b>
1. Hàng tồn kho	141		600.100.462.225	513.771.750.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.628.775.542)	(10.386.005.794)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115.651.971.801</b>	<b>106.158.210.019</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	10.380.376.068	12.027.948.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.790.366.951	10.010.120.669
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.20	87.481.228.782	84.120.140.830
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.736.805.996.427</b>	<b>15.639.557.627.765</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.860.401.687</b>	<b>3.329.780.989</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		166.730.190	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	3.693.671.497	3.329.780.989
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.854.068.882.061</b>	<b>13.791.408.441.559</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.12	21.452.624.214.409	13.389.974.685.888
- Nguyên giá	222		39.348.419.385.937	31.087.860.792.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.895.795.171.528)	(17.697.886.106.291)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.13	401.444.667.652	401.433.755.671
- Nguyên giá	228		408.420.049.564	407.711.033.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.975.381.912)	(6.277.278.131)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>4.10</b>	<b>18.614.474.232</b>	<b>20.671.820.869</b>
- Nguyên giá	231		78.898.751.222	79.570.097.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(60.284.276.990)	(58.898.276.593)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>4.11</b>	<b>1.516.430.093.022</b>	<b>1.513.881.341.023</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		523.008.301	523.008.301
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.515.907.084.721	1.513.358.332.722
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>157.015.641.241</b>	<b>159.134.013.083</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.3	58.374.179.195	60.492.551.037
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.3	98.441.462.046	98.441.462.046
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	200.000.000	200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>186.816.504.184</b>	<b>151.132.230.242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	161.840.107.044	123.866.534.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.976.397.140	27.265.695.393
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>27.464.590.174.367</b>	<b>19.291.235.540.777</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.962.700.706.410</b>	<b>5.069.514.989.341</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.686.684.108.963</b>	<b>3.643.195.495.892</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	1.120.563.998.324	915.370.368.702
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	45.396.750.318	128.260.791.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.20	169.025.369.990	173.111.713.207
4. Phải trả người lao động	314		867.345.869.675	752.334.769.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	57.218.447.858	74.488.799.263
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	241.937.848.499	272.415.223.350
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	776.483.631.298	821.467.655.496
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.21	296.491.170.981	382.662.210.246
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	7.242.169.984	5.726.179.690
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		104.978.852.036	117.357.785.088
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.276.016.597.447</b>	<b>1.426.319.493.449</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		150.677.100	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.17	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	23.021.835.050	23.232.677.165
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.21	1.027.646.125.243	1.169.199.293.848
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		145.088.215.012	149.697.907.372
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	24.018.982.864	27.872.455.161
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.090.762.178	6.317.159.903
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>22.501.889.467.957</b>	<b>14.221.720.551.436</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.20</b>	<b>1.403.987.443.850</b>	<b>1.382.928.720.796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.902.907.042	25.133.460.178
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.573.179.866	74.913.630.383
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		147.040.516	147.040.516
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.080.470.334.026)	(2.085.645.444.028)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.115.310.681.205)	(1.934.282.966.966)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		34.840.347.179	(151.362.477.062)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		271.884.980.137	263.430.363.432
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>21.097.902.024.107</b>	<b>12.838.791.830.640</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.430.171.975.197	1.439.063.218.323
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.667.730.048.910	11.399.728.612.317
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>27.464.590.174.367</b>	<b>19.291.235.540.777</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng  
Nguyễn Tuấn Vinh

Tổng Giám đốc  
Hoàng Gia Khánh  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 03 năm 2024



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	8.806.470.289.490	8.043.312.167.964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	290.594.145	59.951.063
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.806.179.695.345	8.043.252.216.901
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	7.810.454.443.532	7.363.721.843.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		995.725.251.813	679.530.373.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	42.944.988.339	38.045.249.030
7. Chi phí tài chính	22	5.5	120.035.408.542	112.253.278.376
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105.329.147.749	105.996.521.897
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(309.993.397)	(2.902.157.469)
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	220.421.645.477	205.804.124.900
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	593.747.704.997	513.513.957.056
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104.155.487.739	(116.897.895.464)
12. Thu nhập khác	31	5.8	45.932.675.844	85.399.552.818
13. Chi phí khác	32	5.9	49.365.352.048	58.514.578.743
14. Lợi nhuận khác	40		(3.432.676.204)	26.884.974.075
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.722.811.535	(90.012.921.389)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	26.287.643.481	21.338.744.458
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.320.394.107)	542.975.334
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.755.562.161	(111.894.641.181)
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		34.840.347.179	(146.188.140.583)
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		41.915.214.982	34.293.499.402



Người lập biểu  
Nguyễn Minh Nguyệt



Kế toán trưởng  
Nguyễn Tuấn Vinh



Tổng Giám đốc  
Hoàng Gia Khánh  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.722.811.535	(90.012.921.389)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		297.825.088.616	401.154.904.823
- Các khoản dự phòng	03		21.707.183.154	13.354.664.180
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.606.945.888	(14.153.976.791)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.758.069.426)	(68.805.786.669)
- Chi phí lãi vay	06		105.329.147.749	112.240.426.027
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		485.433.107.516	353.777.310.181
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.486.495.079)	(283.672.823.520)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(86.328.712.079)	197.016.307.150
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		67.277.395.485	349.532.780.010
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(36.325.999.743)	(16.714.467.368)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(103.938.414.874)	(118.673.224.687)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(27.363.033.413)	(15.767.023.191)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.378.933.052)	(14.838.482.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		232.888.914.761	450.660.375.693
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.140.646.894)	(40.446.160.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.762.109.830	37.466.013.601
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(560.397.678.073)	(286.264.458.584)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		353.172.210.939	149.971.163.656
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.469.199.080	15.784.556.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(209.134.805.118)	(123.488.885.424)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	358.579.070.774	659.640.947.369
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(600.966.304.213)	(791.543.852.969)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.470.942.586)	(16.529.807.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(260.858.176.025)	(148.432.713.419)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(237.104.066.382)	178.738.776.850
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		996.844.068.390	818.105.291.540
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		759.740.002.008	996.844.068.390

  
Người lập biểu  
Nguyễn Minh Nguyệt

  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Tuấn Vinh

  
  
Tổng Giám đốc  
Hoàng Gia Khánh  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 03 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/07/2010; đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01/11/2023 vốn điều lệ là 3.250.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh vốn điều lệ trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019 từ 2.268 tỷ VND lên 3.250 tỷ đồng trong văn bản số 1254/TTg-KTTH ngày 21 tháng 08 năm 2017. Theo đó, nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm là: chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 trở đi, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; tài sản gói EP thuộc Dự án nâng cao an toàn đường sắt tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1693/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2017 và chênh lệch giá ray chuyên dùng. Trong năm 2017 và năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên.

Theo đăng chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên thay đổi lần 7 ngày 01/11/2023 vốn điều lệ là 3.250.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.104.949.670.315 đồng.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt, hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;



- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Dịch vụ viễn thông;
- Dịch vụ tin học;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

#### 1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

#### 1.6 Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
<b>A</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC</b>	
1.	Văn phòng Tổng Công ty (1)	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
2.	Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
3.	Chi nhánh Ga Đồng Đăng	Tổ 04, khu ga, Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
4.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng	Số 25 đường Xương Giang, p. Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
5.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào	Số 04 Trần Hưng Đạo, p. Hồng Hà, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
6.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội	Số 120 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
7.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Số 73 ngõ 2 Quan Thánh, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
8.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh	Số 48 Đại lộ Lê Lợi, Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
9.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Số 01 Bùi Thị Xuân, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
10.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai	Ga Lào Cai, đường Khánh Yên, Tp. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
11.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Số 01 Lê Ninh, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
12.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Ga Quảng Ngãi, đường Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
13.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh	Số 19 Thái Nguyên, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
14.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Lê Lai, Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
15.	Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội (2)	Số 2D Khâm Thiên, Đống Đa, Tp. Hà Nội
16.	Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn (3)	Số 540/21 Cách Mạng Tháng 8, Q3, Tp. Hồ Chí Minh
17.	Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Đường Đinh Văn Chát, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

(1) Từ ngày 01/01/2024, Văn phòng Tổng Công ty được sát nhập về Ban Tài chính Kế toán theo Quyết định số 1790/QĐ-ĐS ngày 19/12/2023 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

(2) Từ ngày 01/01/2023, Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên được sát nhập nguyên trạng vào Xí nghiệp Đầu máy

Hà Nội theo Quyết định số 1439/QĐ-ĐS ngày 25/11/2022 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

(3) Từ ngày 01/01/2023, Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng được sát nhập nguyên trạng vào Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn theo Quyết định số 1438/QĐ-ĐS ngày 25/11/2022 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

**B CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

1.	Trường Cao đẳng Đường sắt	02/167 Gia Quất, Phường Thượng Thanh, Long Biên, Tp. Hà Nội
2.	Trung tâm Y tế Đường sắt	Số 23B Quán Thánh, Tp. Hà Nội
3.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1	Số 95-97 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đá Đồng Mỏ	51,00%	51,00%	Khai thác đá
2	Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
3	Công ty CP Đường sắt Hà Hải	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
4	Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
5	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
6	Công ty CP Đường sắt Hà Thái	51,63%	51,63%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
7	Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
8	Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
9	Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
10	Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	51,06%	51,06%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
11	Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
12	Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
13	Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
14	Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	64,50%	64,50%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
15	Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
16	Công ty CP Đường sắt Yên Lào	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
17	Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
18	Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
19	Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt



STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
20	Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	75,77%	75,77%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
21	Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
22	Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội	91,62%	91,62%	Vận tải hàng hóa, hành khách Đường sắt
23	Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	78,44%	78,44%	Vận tải hàng hóa, hành khách Đường sắt
24	Công ty CP Xe lửa Dĩ An	86,85%	86,85%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí
25	Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	68,15%	68,15%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đá Mỹ Trang	44,44%	44,44%	Khai thác đá
2	Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	40,00%	40,00%	Dịch vụ hỗ trợ vận tải
3	Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Công trình 1	37,75%	37,75%	Xây dựng công trình
4	Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	24,67%	24,67%	Xây dựng công trình
5	Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	33,59%	33,59%	In ấn
7	Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	20,00%	20,00%	Tư vấn xây dựng công trình
8	Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn	50,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn

## 1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2.2 Giá định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 3.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

##### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về "hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **3.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 3.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình*

Nhóm 1: Là những tài sản cố định thuộc hệ thống cơ sở hạ tầng đường sắt theo quy định tại Thông tư liên tịch 10/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10/05/2016 về việc Hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, được Tổng công ty Đường sắt giao cho các đơn vị quản lý như: hệ thống cầu, đường, hầm; các thiết bị thuộc hệ thống thông tin tín hiệu; hệ thống kiến trúc nhà ga.

Nhóm 2: Là những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh được các công ty trực tiếp mua sắm đầu tư.

#### *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được nhà nước giao sử dụng lâu dài, giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và các tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài; và

Quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

#### *Khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định nhóm 1: Không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định nhóm 2: Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

Khấu hao các tài sản khác được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 12

### 3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 40 năm.

### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy, giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác.

#### *Chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy*

Chi phí sửa chữa đại tu đầu máy bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến đại tu đầu máy. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

#### *Chi phí trả trước khác*

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

### 3.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 3.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá khi quy đổi ra đồng Việt Nam theo bảng tỷ giá 26 loại ngoại tệ/VND do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố 10 ngày 1 lần.

### 3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển: Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015, Tổng Công ty được trích tối đa 30% lợi nhuận chưa phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

### 3.15 Nguồn kinh phí và quỹ khác

#### Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Tổng Công ty để thực hiện các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tin hiệu đường sắt quốc gia. Việc sử dụng nguồn kinh phí phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với ngân sách nhà nước.

#### Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định được ghi nhận tăng khi Tổng Công ty được Nhà nước giao các tài sản thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tin hiệu đường sắt (tài sản nhóm 1).



### 3.16 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 3.18 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ



tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	19.073.297.566	18.682.010.058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	611.644.199.354	708.362.486.523
Tiền đang chuyển	78.960.000	3.154.491.112
Các khoản tương đương tiền (i)	128.943.545.088	266.645.080.697
<b>Cộng</b>	<b>759.740.002.008</b>	<b>996.844.068.390</b>

(i) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>378.437.072.830</b>	<b>378.437.072.830</b>	<b>171.211.605.696</b>	<b>171.211.605.696</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	378.437.072.830	378.437.072.830	171.211.605.696	171.211.605.696
<b>Dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Trái phiếu	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	<b>378.637.072.830</b>	<b>378.637.072.830</b>	<b>171.411.605.696</b>	<b>171.411.605.696</b>

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>74.851.868.000</b>	<b>58.374.179.195</b>	<b>(*)</b>	<b>74.851.868.000</b>	<b>60.492.551.037</b>	<b>(*)</b>
Công ty CP Đá Mỹ Trang	1.050.000.000	3.200.260.777	(*)	1.050.000.000	4.134.564.550	(*)
Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1	4.800.000.000	-	(*)	4.800.000.000	-	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Công trình 1	1.887.600.000	2.431.253.749	(*)	1.887.600.000	549.912.204	(*)
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	21.713.098.000	28.919.004.258	(*)	21.713.098.000	31.045.864.168	(*)
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	10.000.000.000	7.928.028.177	(*)	10.000.000.000	7.928.028.177	(*)
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	2.701.170.000	-	(*)	2.701.170.000	-	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt	2.700.000.000	3.009.247.470	(*)	2.700.000.000	3.100.548.889	(*)
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	30.000.000.000	12.886.384.764	(*)	30.000.000.000	13.733.633.049	(*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>98.441.462.046</b>	<b>98.441.462.046</b>	<b>(*)</b>	<b>98.441.462.046</b>	<b>98.441.462.046</b>	<b>(*)</b>
Công ty TNHH phát triển nhà xe lửa Dĩ An	63.545.550.056	63.545.550.056	(*)	63.545.550.056	63.545.550.056	(*)
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt	10.926.440.000	10.926.440.000	(*)	10.926.440.000	10.926.440.000	(*)
Công ty CP Hải Vân Nam	5.750.400.000	5.750.400.000	(*)	5.750.400.000	5.750.400.000	(*)
Công ty CP Vĩnh Nguyên	2.649.650.000	2.649.650.000	(*)	2.649.650.000	2.649.650.000	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT	2.410.000.000	2.410.000.000	(*)	2.410.000.000	2.410.000.000	(*)
Công ty CP Công trình 6	9.704.330.000	9.704.330.000	(*)	9.704.330.000	9.704.330.000	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	1.000.000.000	1.000.000.000	(*)	1.000.000.000	1.000.000.000	(*)
Công ty CP Viễn thông tin hiệu ĐS	1.209.000.000	1.209.000.000	(*)	1.209.000.000	1.209.000.000	(*)
Đơn vị khác	1.246.091.990	1.246.091.990	(*)	1.246.091.990	1.246.091.990	(*)
	<b>173.293.330.046</b>	<b>156.815.641.241</b>	<b>-</b>	<b>173.293.330.046</b>	<b>158.934.013.083</b>	<b>-</b>

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**4.4. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Cục Đường sắt Việt Nam	1.046.357.856.572	1.012.029.678.520
Ban quản lý đường sắt	14.991.244.766	91.625.125.557
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (Ratracó)	49.300.989.274	47.924.314.745
Công ty Cổ phần TCT Công trình Đường sắt	61.874.989.033	10.470.592.067
Công ty CP DV Du Lịch Đường Sắt Đồng Dương	41.352.552.483	37.509.148.952
Các khoản phải thu khách hàng khác	589.863.155.346	478.607.801.164
<b>Cộng</b>	<b>1.803.740.787.474</b>	<b>1.678.166.661.005</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan</b> (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	<b>29.855.620.015</b>	<b>18.588.309.284</b>

**4.5. Trả trước cho người bán**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng GTVT	3.666.163.960	3.666.163.960
Công ty TNHH khảo sát thiết kế công trình giao thông	1.990.936.000	1.990.936.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	26.818.398.716	17.060.505.729
<b>Cộng</b>	<b>32.475.498.676</b>	<b>22.717.605.689</b>

**4.6. Phải thu khác**

**4.6.1. Phải thu dài hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược	3.420.259.708	-	2.007.517.969	-
Phải thu dài hạn khác	273.411.789	-	1.322.263.020	-
<b>Cộng</b>	<b>3.693.671.497</b>	<b>-</b>	<b>3.329.780.989</b>	<b>-</b>



**4.7. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt	51.263.860.594	-	51.263.860.594	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	12.212.820.377	-	12.212.820.377	-
Ông Ngô Trường Giang	23.952.829.374	2.177.463.651	23.952.829.374	4.723.463.651
Công Cổ phần Đầu tư TM	37.039.387.645	2.386.811.052	37.039.387.645	14.399.753.695
Đường sắt Đông Dương	106.960.606.878	7.107.325.693	99.218.676.276	10.934.176.953
Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>231.429.504.868</b>	<b>11.671.600.396</b>	<b>223.687.574.266</b>	<b>30.057.394.299</b>

**4.8. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	364.574.145.050	(18.399.618.308)	384.830.330.169	(10.386.005.794)
Công cụ, dụng cụ	7.609.028.762	-	8.278.446.239	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	223.526.680.698	-	115.826.365.533	-
Thành phẩm	3.980.209.493	(147.249.775)	4.516.781.195	-
Hàng hoá	410.398.222	(81.907.459)	319.827.010	-
<b>Cộng</b>	<b>600.100.462.225</b>	<b>(18.628.775.542)</b>	<b>513.771.750.146</b>	<b>(10.386.005.794)</b>

**4.9. Chi phí trả trước**

**4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ	3.088.386.978	1.814.970.017
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện	4.126.228.201	-
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị vốn ODA	1.124.900.239	1.124.900.239
Chi phí trả trước khác	2.040.860.650	9.088.078.264
<b>Cộng</b>	<b>10.380.376.068</b>	<b>12.027.948.520</b>

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh	2.749.168.409	4.123.752.608
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.840.182.095	15.638.445.053
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	131.130.297.028	91.098.258.238
Chi phí thuê đất	5.006.509.958	3.429.234.987
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	8.113.949.554	9.576.843.963
<b>Cộng</b>	<b>161.840.107.044</b>	<b>123.866.534.849</b>

4.10. Bất động sản đầu tư

	Nhà VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại số đầu năm	79.570.097.462	79.570.097.462
Giảm khác	(671.346.240)	(671.346.240)
<b>Số dư tại số cuối năm</b>	<b>78.898.751.222</b>	<b>78.898.751.222</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại số đầu năm	58.898.276.593	58.898.276.593
Khấu hao trong năm	1.802.784.624	1.802.784.624
Giảm khác	(416.784.227)	(416.784.227)
<b>Số dư tại số cuối năm</b>	<b>60.284.276.990</b>	<b>60.284.276.990</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại số đầu năm	20.671.820.869	20.671.820.869
Số dư tại số cuối năm	18.614.474.232	18.614.474.232

4.11. Tài sản dở dang dài hạn

4.11.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công trình dở lắp đặt 4 bộ ghi Nông Sơn Km 813+630	369.540.853	369.540.853	369.540.853	369.540.853
Công trình dở lắp đặt 4 bộ ghi Nông Sơn Km 864+345	153.467.448	153.467.448	153.467.448	153.467.448
<b>Cộng</b>	<b>523.008.301</b>	<b>523.008.301</b>	<b>523.008.301</b>	<b>523.008.301</b>

4.11.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Mua sắm</b>	<b>2.614.728.639</b>	<b>300.000.000</b>
Lò cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	-
Mua sắm tài sản khác	300.000.000	300.000.000
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>1.513.292.356.082</b>	<b>1.513.058.332.722</b>
+ Dự án khôi phục toàn tuyến và cải tạo cục bộ đường sắt HN - HCM (i)	420.615.914.144	420.615.914.144
	240.863.317.352	240.863.317.352
+ Khôi phục Cầu Long Biên - Giai đoạn 1: Gia cố đảm bảo an toàn cầu Long Biên phục vụ vận tải đường sắt đến năm 2025		
+ Chi phí chuẩn bị đầu tư các dự án từ nguồn ngân sách Nhà nước do Tổng Công ty thực hiện	82.747.931.994	82.747.931.994
+ Các dự án khác	761.534.527.851	768.482.456.588
<b>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>7.530.664.741</b>	<b>348.712.644</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.515.907.084.721</b>	<b>1.513.358.332.722</b>

(i) Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến các dự án Khôi phục toàn tuyến vào cấp chủ yếu và cải tạo cục bộ đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh. Các dự án này đã dừng triển khai từ lâu và không phát sinh thêm chi phí trong năm 2023.



4.12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	19.213.863.344.788	2.597.396.852.546	9.176.982.357.271	74.951.646.260	24.666.591.314	31.087.860.792.179
Mua trong năm	183.600.000	19.166.403.463	21.239.655.448	6.196.877.054	-	46.786.535.965
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.277.124.204.457	4.504.244.027	4.858.070.810	2.474.561.650	-	8.288.961.080.944
Tăng do phân loại lại	-	-	-	63.454.545	-	63.454.545
Tăng khác	2.018.018.877	211.502.146	-	-	-	2.229.521.023
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.091.097.092)	(66.929.008.232)	(99.990.454)	-	(75.120.095.778)
Giảm do phân loại lại	-	(63.454.545)	-	-	-	(63.454.545)
Giảm khác	(2.706.948.395)	(33.000.000)	(1)	-	-	(2.739.948.396)
<b>Số cuối năm</b>	<b>27.490.923.719.727</b>	<b>2.613.091.450.545</b>	<b>9.136.151.075.296</b>	<b>83.586.549.055</b>	<b>24.666.591.314</b>	<b>39.348.419.385.937</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số đầu năm	8.412.691.735.525	1.729.240.456.816	7.465.692.924.742	69.358.847.707	20.902.141.502	17.697.886.106.291
Khấu hao trong năm	42.019.099.470	65.737.177.802	163.101.366.939	2.240.505.962	227.419.933	273.325.570.106
Thanh lý, nhượng bán	416.784.227	-	-	98.933.879	-	515.718.106
Giảm khác	-	(7.134.364.806)	(66.293.256.722)	(99.990.454)	-	(73.527.611.982)
Giảm do đánh giá lại	-	(98.438.677)	-	-	-	(98.438.677)
Giảm khác	(2.272.677.114)	(33.000.000)	(495.202)	-	-	(2.306.172.316)
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.452.854.942.108</b>	<b>1.787.711.831.135</b>	<b>7.562.500.539.757</b>	<b>71.598.297.094</b>	<b>21.129.561.435</b>	<b>17.895.795.171.528</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	10.801.171.609.263	868.156.395.731	1.711.289.432.530	5.592.798.553	3.764.449.812	13.389.974.685.888
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.038.068.777.619</b>	<b>825.379.619.411</b>	<b>1.573.650.535.540</b>	<b>11.988.251.961</b>	<b>3.537.029.879</b>	<b>21.452.624.214.409</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 5.727.342 triệu đồng, tại 01/01/2023 là 3.751.066 triệu đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 1.562.798 triệu đồng, tại ngày 01/01/2023 là 1.783.306 triệu đồng.

4.13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	402.149.953.772	190.206.329	5.080.173.701	290.700.000	407.711.033.802
Mua trong năm	-	-	709.015.762	-	709.015.762
<b>Số cuối năm</b>	<b>402.149.953.772</b>	<b>190.206.329</b>	<b>5.789.189.463</b>	<b>290.700.000</b>	<b>408.420.049.564</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số đầu năm	1.939.902.234	100.728.500	3.945.947.397	290.700.000	6.277.278.131
Khấu hao trong năm	252.452.804	89.477.829	356.173.148	-	698.103.781
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.192.355.038</b>	<b>190.206.329</b>	<b>4.302.120.545</b>	<b>290.700.000</b>	<b>6.975.381.912</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	400.210.051.538	89.477.829	1.134.226.304	-	401.433.755.671
<b>Số cuối năm</b>	<b>399.957.598.734</b>	<b>-</b>	<b>1.487.068.918</b>	<b>-</b>	<b>401.444.667.652</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 2.992.009.125 đồng, tại 01/01/2023 là 2.642.249.018 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng, tại ngày 01/01/2023 là 0 đồng.



**4.14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại đường sắt Đồng Dương	78.451.324.063	78.451.324.063	57.801.990.625	57.801.990.625
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	64.010.662.590	64.010.662.590	19.669.006.000	19.669.006.000
Công ty CP Cơ khí cầu đường Hà Ninh	49.385.871.366	49.385.871.366	15.640.385.954	15.640.385.954
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	49.093.976.893	49.093.976.893	25.769.609.538	25.769.609.538
Công ty CP xăng dầu KVI - TNHH MTV	20.142.851.250	20.142.851.250	20.494.333.381	20.494.333.381
Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Sài Gòn	31.885.755.496	31.885.755.496	16.945.910.886	16.945.910.886
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nam Việt	13.220.264.433	13.220.264.433	26.646.992.486	26.646.992.486
Các đối tượng khác	814.373.292.233	814.373.292.233	732.402.139.832	732.402.139.832
	<b>1.120.563.998.324</b>	<b>1.120.563.998.324</b>	<b>915.370.368.702</b>	<b>915.370.368.702</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (xem Thuyết minh chi tiết số 7.2)</b>	<b>617.422.240</b>		<b>6.171.521.131</b>	

**4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý dự án đường sắt	9.050.843.603	94.225.143.616
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2.253.000.000	2.071.006.450
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lũng Lô 2.7	2.741.922.930	2.067.214.450
Các đối tượng khác	31.350.983.785	29.897.427.184
	<b>45.396.750.318</b>	<b>128.260.791.700</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)</b>	<b>5.401.684.395</b>	<b>5.106.579.458</b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

**4.16.1. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	5.487.022.689	6.524.984.857
Tiền thuê đất tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ (*)	399.663.460.592	361.221.166.758
Tiền chậm nộp tiền thuê đất tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ (*)	214.665.678.051	179.199.393.441
Các khoản thu từ cho thuê tài sản nhóm 1 thuộc KCHTĐS	6.090.376.109	37.036.859.993
Phải trả, phải nộp khác	150.577.093.857	237.485.250.447
<b>Cộng</b>	<b>776.483.631.298</b>	<b>821.467.655.496</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan</b> (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền nợ thuế, tiền chậm nộp thuế (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) tính đến ngày 31/12/2023 theo thông báo 6040/TB-CCT-KĐT của Chi cục thuế Quận Long Biên lần lượt là 399.663.460.592 đồng và 120.897.734.582 đồng. Tổng Công ty đang tạm ghi nhận khoản tiền nợ thuế, tiền chậm nộp lần lượt là 399.663.460.592 đồng và 214.665.678.051 đồng. Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác nhận diện tích đất nói trên thuộc thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt (thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất). Nghĩa vụ tiền nợ thuế, tiền chậm nộp của Tổng Công ty (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) có thể sẽ thay đổi khi có quyết định cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**4.16.2. Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.748.325.719	16.524.896.553
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	6.273.509.331	6.707.780.612
- Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng	4.557.518.719	4.991.790.000
- Công ty CP TM&XD Phương Thanh	1.525.165.912	1.525.165.912
- Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh	190.824.700	190.824.700
<b>Cộng</b>	<b>23.021.835.050</b>	<b>23.232.677.165</b>

**4.17. Chi phí phải trả**

**4.17.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước tiền thuê đất	13.202.849.971	12.236.612.676
Trích trước chi phí điều hành giao thông vận tải	22.311.781.817	18.103.522.612
Chi phí thi công phải trả	-	20.254.512.048
Lãi vay	2.985.270.244	4.376.003.119
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	18.718.545.826	19.518.148.808
<b>Cộng</b>	<b>57.218.447.858</b>	<b>74.488.799.263</b>



4.17.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản khác	150.677.100	-
<b>Cộng</b>	<b>150.677.100</b>	<b>-</b>

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

4.18.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu bán vé chưa thực hiện	241.394.754.000	271.770.831.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	543.094.499	644.392.350
<b>Cộng</b>	<b>241.937.848.499</b>	<b>272.415.223.350</b>

4.18.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

(i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An (trước đây là Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An) và Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu. Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An góp quyền thuê đất và Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu góp tiền để làm cơ sở hạ tầng và xin làm dự án phân lô đất. Hai Công ty thành lập một pháp nhân mới là Công ty TNHH Phát triển nhà Xe lửa Dĩ An. Theo thỏa thuận, phần đất thương mại được phân chia từ Công ty TNHH Phát triển nhà Xe lửa Dĩ An. Tuy nhiên do chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý nên Công ty chưa ghi nhận doanh thu đối với phần đất thương mại được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

4.19. Dự phòng phải trả

4.19.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo trì sản phẩm VND	Dự phòng bảo hành Công trình VND	Dự phòng khác VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>41.151.512</b>	<b>5.364.466.000</b>	<b>320.562.178</b>	<b>5.726.179.690</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	2.922.598.274	830.373.862	3.752.972.136
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.525.765.592)	-	(1.525.765.592)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(12.539.915)	-	(698.676.335)	(711.216.250)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.611.597</b>	<b>6.761.298.682</b>	<b>452.259.705</b>	<b>7.242.169.984</b>

4.19.2. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng bảo hành sản phẩm VND	Dự phòng bảo hành Công trình VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>23.664.726.059</b>	<b>4.207.729.102</b>	<b>27.872.455.161</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.214.744.727	-	1.214.744.727
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(981.969.234)	(4.086.247.790)	(5.068.217.024)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.897.501.552</b>	<b>121.481.312</b>	<b>24.018.982.864</b>



4.20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	76.779.142	76.956.871.707	412.117.906.342	413.036.686.269	17.223.174	75.978.535.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.878.552.381	13.675.290.305	28.721.049.750	27.363.033.413	75.878.552.381	15.033.306.642
Thuế thu nhập cá nhân	6.540.202.082	1.550.389.973	15.863.419.825	15.237.001.619	6.109.896.569	1.746.502.666
Thuế tài nguyên	-	863.706.589	3.494.469.202	4.508.518.721	241.323.738	90.980.808
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.123.785.341	69.825.406.121	50.802.995.976	58.172.914.456	4.732.560.796	66.064.263.096
Các loại thuế khác	-	2.091.470.469	6.923.083.281	8.823.835.964	-	190.717.786
Phí, lệ phí và các khoản khác	500.821.884	8.148.578.043	226.904.997.022	225.133.362.125	501.672.124	9.921.063.180
<b>Cộng</b>	<b>84.120.140.830</b>	<b>173.111.713.207</b>	<b>744.827.921.398</b>	<b>752.275.352.567</b>	<b>87.481.228.782</b>	<b>169.025.369.990</b>

4.21. Vay và nợ thuê tài chính

4.21.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>184.391.657.430</b>	<b>184.391.657.430</b>	<b>358.579.070.774</b>	<b>438.660.884.307</b>	<b>264.473.470.963</b>	<b>264.473.470.963</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN (i)	39.736.378.376	39.736.378.376	60.814.248.728	73.167.416.238	52.089.545.886	52.089.545.886
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN (ii)	1.789.089.219	1.789.089.219	6.243.953.566	6.432.239.940	1.977.375.593	1.977.375.593
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam (iii)	74.928.324.267	74.928.324.267	134.022.929.536	165.875.318.015	106.780.712.746	106.780.712.746
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (iv)	38.322.800.000	38.322.800.000	96.681.544.491	86.681.544.491	28.322.800.000	28.322.800.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (v)	14.247.750.000	14.247.750.000	37.314.686.885	39.838.693.623	16.771.756.738	16.771.756.738
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (vi)	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000
Vay đối tượng khác	686.035.568	686.035.568	8.820.427.568	31.984.392.000	23.850.000.000	23.850.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>112.099.513.551</b>	<b>112.099.513.551</b>	<b>112.157.282.589</b>	<b>118.246.508.321</b>	<b>118.188.739.283</b>	<b>118.188.739.283</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (vii)	32.926.149.000	32.926.149.000	32.926.149.000	31.403.623.000	31.403.623.000	31.403.623.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam (viii)	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (ix)	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển Việt Nam (x)	22.172.085.340	22.172.085.340	22.172.085.340	29.843.058.340	29.843.058.340	29.843.058.340
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (xi)	26.584.454.891	26.584.454.891	26.642.223.929	26.583.002.661	26.525.233.623	26.525.233.623
<b>Cộng</b>	<b>296.491.170.981</b>	<b>296.491.170.981</b>	<b>470.736.353.363</b>	<b>556.907.392.628</b>	<b>382.662.210.246</b>	<b>382.662.210.246</b>



**Thông tin chi tiết khoản vay ngắn hạn**

**(i) Vay Ngân hàng công thương Việt Nam**

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô:**

Hợp đồng cho vay hạn mức số: 2505/2023-HĐCVHM/NHCT200-DADONGMO ngày 7/6/2023; Hạn mức cấp tín dụng được cấp tối đa: 3.000.000.000 đồng; Thời gian duy trì hạn mức từ ngày 7/6/2023 đến hết ngày 7/6/2024; Thời hạn cho vay tối đa: không quá 06 tháng đối với từng lần vay; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn:**

Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NICT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017; Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư của dự án đầu tư mới 30 toa xe khách; Thời hạn vay: 15 năm; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: 30 toa xe mua của Công ty CP Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHTC906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017, chi tiết: 12 toa xe giường nằm lạnh 28 giường (AnL28), 10 toa xe ngồi mềm lạnh (AL56), 04 toa xe giường nằm lạnh 42 giường, 02 toa xe công vụ phát điện và 02 toa xe hàng cơm.

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang:**

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT280-THĐS ngày 29 tháng 8 năm 2023, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 18 tháng 12 năm 2023. Hạn mức cho vay: không vượt quá 10.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia về thông tin, tín hiệu, điện, viễn thông và điều khiển; Lãi suất khoản vay: lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 28 hàng tháng, lãi cho vay trong hạn của các khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Công ty sử dụng quyền sử dụng đất của bên thứ ba và hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh:**

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT330-THĐS ngày 15/12/2022; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xây dựng sửa chữa hệ thống thông tin đường sắt; Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; Lãi suất cho vay: lãi suất điều chỉnh; Tài sản bảo đảm: theo HĐTC tài sản số 01/2018/HĐB ĐINH CT440-THDS ngày 07/12/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT440-THDS ngày 26/05/2020 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT440-THDS ngày 08/01/2020, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT440-THDS ngày 13/7/2021.

**(ii) Vay Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN**

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô:**

Hợp đồng cho vay hạn mức số: 2505/2023-HĐCVHM/NHCT200-DADONGMO ngày 7/6/2023; Hạn mức cấp tín dụng được cấp tối đa là 3.000.000.000 đồng; Thời gian duy trì hạn mức: từ ngày 7/6/2023 đến hết ngày 7/6/2024; Thời hạn cho vay tối đa: không quá 06 tháng đối với từng lần vay; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

**(iii) Vay Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam**

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng:**

Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT280-ĐSHL ngày 01 tháng 08 năm 2023; Hạn mức khoản vay 30.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 01/08/2024; Lãi suất: lãi suất điều chỉnh; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt...; Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2019/HĐBĐ/NHCT280-ĐSHL ngày 23/8/2019 địa chỉ: số 6, Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.



- **Khoản vay của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải:**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 150/2023/40404/HĐTDHM ngày 03/10/2023; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày vay hoặc đến ngày 30/09/2024; Lãi suất: 7%/năm; Mục đích vay: phục vụ hoạt động thường xuyên; Tài sản đảm bảo: một số máy móc thiết bị và ô tô của Công ty, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

- **Khoản vay của Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú:**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Việt Trì theo Hợp đồng cấp tín dụng số 178338.23.353.820131.TD ngày 08/12/2023. Hạn mức tín dụng: 90 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng; Mục đích cấp tín dụng: phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty; Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 05/12/2024; Lãi suất là lãi suất thả nổi được quy định cụ thể trên văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân; Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng số NTSG-XL-16 ngày 10/11/2020, XL-NTSG-17 ngày 24/11/2020 và các phụ lục kèm theo (nếu có).

- **Khoản vay của Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào:**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/783153/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Yên Bái ngày 28 tháng 07 năm 2023; Công ty vay vốn để bổ sung vốn lưu động; Hạn mức cho vay ngắn hạn: 12.000.000.000 đồng bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chuyển tiếp từ Hợp đồng hạn mức số 01/2022/783153/HĐTD ngày 02 tháng 11 năm 2022, thời hạn của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 28 tháng 07 năm 2023, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất; Tài sản đảm bảo căn cứ theo các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2012/HD ngày 06/12/2012 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/783153/HĐBD ngày 03/08/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/783153/HĐBD ngày 30/07/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/783153/HĐBD ngày 10/03/2014; Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HD ngày 23/03/2012.

- **Khoản vay của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Sài Gòn:**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Chiểu (“BIDV – Bà Chiểu”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/14780342/HĐTD ngày 19/04/2023; Hạn mức tối đa: 50.000.000.000 đồng bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư nợ bảo lãnh, mở LC, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C; Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo: bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba; xe ô tô tải 1.49 tấn Hiệu KIA THACO FRONTIER - BKS:51D-624.72 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/14780342/HĐBD ngày 24/03/2021, xe ô tô con hiệu VINFAST LUX A20 Plus S5B1ALRVN-BKS: 51H-339.71 theo Hợp đồng thế chấp số 03/2021/14780342/HĐBD và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại BIDV- Bà Chiểu.

- **Khoản vay của Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm:**

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành; Mục đích để thanh toán cho dự án hoàn cải, nâng cấp 45 toa xe khách; Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên; Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank + biên độ 2,8%/năm; Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBD ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

(iv) **Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN:**

- **Khoản vay của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thanh:**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 11155136/02.2023/HN-VI ngày 16/03/2023, hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho việc thực hiện "Gói thầu XL-HNV2 01: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km19+930-Km140+478 (từ TP Hà Nội đến tỉnh Thanh Hóa) thuộc dự án: Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội- TP HCM"; Thời



hạn: 12 tháng; Lãi suất: 7%-8%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất của bên thứ ba; Xe ô tô Toyota Camry sản xuất năm 2015. BKS: 36A-265.50; Xe ô tô Ford Everest sản xuất năm 2018 BKS:36A-348.15, Quyền tài sản phát sinh từ các Hợp đồng thi công xây dựng, Hợp đồng bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt mà VCB cấp tín dụng.

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn:**

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCVVCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018; Hạn mức tín dụng: 216.810.000.000 đồng; Mục đích vay: vay thực hiện dự án "Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 – 2020 theo quyết định số 408/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 07 năm 2018; Thời hạn vay: 180 tháng; Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: 30 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 – 2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2018/HĐTCVCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02.2018/HĐCVVCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018; Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng; Mục đích vay: vay thực hiện dự án "Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018; Thời hạn vay: 180 tháng Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: 50 toa xe hàng hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTCVCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

**(v) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội:**

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thanh:**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Việt Trì theo Hợp đồng cấp tín dụng số 178338.23.353.820131.TD ngày 08/12/2023; Hạn mức tín dụng: 90 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng; Mục đích cấp tín dụng: phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty; Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 05/12/2024; Lãi suất là lãi suất thả nổi được quy định cụ thể trên văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân; Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng số NTSG-XL-16 ngày 10/11/2020, XL-NTSG-17 ngày 24/11/2020 và các phụ lục kèm theo (nếu có).

**(vi) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex:**

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn:**

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018; Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách; Thời hạn vay: 15 năm; Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018 bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng còm, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PĐ).

4.21.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (vii)	261.096.619.894	261.096.619.894	14.663.025.569	33.980.980.585	280.414.574.910	280.414.574.910
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam (viii)	44.236.421.597	44.236.421.597	-	8.847.284.320	53.083.705.917	53.083.705.917
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (xi)	-	-	-	26.642.223.929	26.642.223.929	26.642.223.929
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (ix)	311.391.317.612	311.391.317.612	-	38.073.540.000	349.464.857.612	349.464.857.612
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển Việt Nam (x)	318.349.236.725	318.349.236.725	-	36.853.365.340	355.202.602.065	355.202.602.065
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xii)	92.572.529.415	92.572.529.415	-	11.818.800.000	104.391.329.415	104.391.329.415
<b>Cộng</b>	<b>1.027.646.125.243</b>	<b>1.027.646.125.243</b>	<b>14.663.025.569</b>	<b>156.216.194.174</b>	<b>1.169.199.293.848</b>	<b>1.169.199.293.848</b>



**Thông tin chi tiết khoản vay dài hạn**

**(vii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I**

**- Khoản vay của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam- Công ty TNHH MTV**

Theo các hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2006/TDNN ngày 11/04/2002, hạn mức tín dụng 31.338.804,75 EUR được chia thành 02 khoản vay I và II với hạn mức vay lần lượt là 17.895.215,84 EUR và 13.293.588,91 EUR; thời gian cho vay của 02 khoản vay này lần lượt là 30 năm và 10 năm từ ngày Hiệp định vay có hiệu lực; mục đích vay được phục vụ dự án “Đoàn tàu tốc hành giai đoạn I”; Hợp đồng không có tài sản bảo đảm.

- Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 02/2019/HĐODA-NHPTVN ngày 09 tháng 12 năm 2019 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; Mục đích sử dụng: Vốn vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục của dự án theo Hiệp định tín dụng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 413/QĐ-TTg ngày 24/3/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Mua máy kiểm tra chất lượng cầu đường và máy điều hòa đá balat đường sắt”; Số tiền vay: 6.372.608 EUR; Thời hạn cho vay: 18 năm, trong đó bao gồm 5,5 năm ân hạn tính từ ngày nhận nợ với phía Áo (13/04/2017); Lãi suất: 1,5%/năm; Tài sản bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hợp pháp khác được Bộ Tài Chính chấp thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2020/HĐTCTS-NHPT ngày 10 tháng 07 năm 2020 bao gồm: Máy kiểm tra chất lượng cầu đường (giá trị: 123.081.235.422 đồng) và máy điều hòa đá Balat đường sắt (giá trị 17.310.900.674 đồng).

**(viii) Vay Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam**

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành; Mục đích để thanh toán cho dự án hoàn cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên; Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank + biên độ 2,8%/năm; Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành; Mục đích để thanh toán cho dự án hoàn cải, nâng cấp 45 toa xe khách; Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên; Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank + biên độ 2,8%/năm; Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

**(ix) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN**

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:



- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng; Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”; Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank + biên độ 2,8%/năm; Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng; Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách; Hạn mức cho vay: 76.823.000.000 đồng; Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + 2,8%/năm; Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn**

Bao gồm các hợp đồng sau:

- Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018; Hạn mức tín dụng: 216.810.000.000 đồng; Mục đích vay: vay thực hiện dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 – 2020 theo quyết định số 408/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 07 năm 2018; Thời hạn vay: 180 tháng; Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: 30 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 – 2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

- Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02.2018/HĐCV/CB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018; Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng; Mục đích vay: vay thực hiện dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018; Thời hạn vay: 180 tháng; Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: 50 toa xe hàng hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTCVCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

**(x) Vay Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển Việt Nam**

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cho vay là 270.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”; Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe; Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/NVTHN-XLDA- ĐTSC-TXHP- XLGL ký ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm; Theo thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 26 tháng 8 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh khoản vay ngắn hạn đến hạn trả sang vay dài hạn có giá trị là 3.360.051.000 đồng.



- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 108.1369/2020/HĐTD-PN/PGBANKHN ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội; Số tiền cho vay là 92.600.000.000 đồng; Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần; Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đóng mới 100 toa xe H khổ đường 1000mm; Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư; Biện pháp bảo đảm tiền vay: 100 toa xe H khổ đường 1000mm hình thành từ vốn vay thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình "Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm" theo Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình "Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm".

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn**

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018; Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách; Thời hạn vay: 15 năm; Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018 bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNLA2), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng còm, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PĐ).

**(xi) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam**

**- Khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2016/002/HĐTD ngày 12 tháng 7 năm 2016; Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 đồng nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng; Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container; Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8%/năm; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 086/2017/002/HĐTD ngày 14 tháng 02 năm 2017; Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng; Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí; Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm, từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8%/năm; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

4.22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>3.104.949.670.315</b>	<b>20.705.223.599</b>	<b>69.221.637.319</b>	<b>147.040.516</b>	<b>(1.919.325.649.389)</b>	<b>261.662.756.346</b>	<b>1.537.360.678.706</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	34.293.499.402	34.293.499.402
Cổ tức trả cho CDKKS	-	-	-	-	-	(17.659.862.740)	(17.659.862.740)
Tăng khác	-	4.428.236.579	319.034.848	-	2.085.900.000	-	6.833.171.427
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(146.188.140.583)	-	(146.188.140.583)
Trích lập các quỹ	-	-	5.372.958.216	-	(19.678.276.024)	(11.870.655.535)	(26.175.973.343)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.539.278.032)	(2.995.374.041)	(5.534.652.073)
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.104.949.670.315</b>	<b>25.133.460.178</b>	<b>74.913.630.383</b>	<b>147.040.516</b>	<b>(2.085.645.444.028)</b>	<b>263.430.363.432</b>	<b>1.382.928.720.796</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>3.104.949.670.315</b>	<b>25.133.460.178</b>	<b>74.913.630.383</b>	<b>147.040.516</b>	<b>(2.085.645.444.028)</b>	<b>263.430.363.432</b>	<b>1.382.928.720.796</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	34.840.347.179	41.915.214.982	76.755.562.161
Tăng khác	-	2.769.446.864	-	-	-	-	2.769.446.864
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(17.581.979.200)	(17.581.979.200)
Trích lập các quỹ	-	-	4.659.549.483	-	(17.878.475.548)	(11.060.485.321)	(24.279.411.386)
Giảm khác	-	-	-	-	(11.786.761.629)	(4.818.133.756)	(16.604.895.385)
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.104.949.670.315</b>	<b>27.902.907.042</b>	<b>79.573.179.866</b>	<b>147.040.516</b>	<b>(2.080.470.334.026)</b>	<b>271.884.980.137</b>	<b>1.403.987.443.850</b>



**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Vốn góp của nhà nước	3.104.949.670.315	100,00%	3.104.949.670.315	100,00%
<b>Cộng</b>	<b>3.104.949.670.315</b>	<b>100%</b>	<b>3.104.949.670.315</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	3.104.949.670.315	3.104.949.670.315

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	4.231.699.420.291	3.863.703.864.775
Doanh thu dịch vụ công nghiệp	75.827.372.205	71.530.303.642
Doanh thu sửa chữa thường xuyên KCHT, TTTH ĐS	3.470.088.851.665	2.749.243.382.130
Doanh thu hoạt động khác	1.028.854.645.329	1.358.834.617.417
<b>Cộng</b>	<b>8.806.470.289.490</b>	<b>8.043.312.167.964</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)</b>	<b>14.362.076.590</b>	<b>14.298.708.729</b>

**5.2. Giảm giá hàng bán**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giảm giá hàng bán	290.594.145	59.951.063
<b>Cộng</b>	<b>290.594.145</b>	<b>59.951.063</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	3.693.517.620.165	3.603.006.513.789
Giá vốn dịch vụ công nghiệp	73.780.868.484	110.588.136.888
Giá vốn sửa chữa thường xuyên KCHT, TTTH ĐS	3.064.040.175.591	2.364.087.335.211
Giá vốn hoạt động khác	985.448.079.760	1.286.039.857.706
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.332.300.468)	-
<b>Cộng</b>	<b>7.810.454.443.532</b>	<b>7.363.721.843.594</b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.614.701.248	20.627.862.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.283.544.000	1.273.994.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.743.091	14.158.189.560
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.985.203.000
	<b>42.944.988.339</b>	<b>38.045.249.030</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	105.329.147.749	112.240.426.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.665.454.315	4.212.769
Chi phí tài chính khác	40.806.478	8.639.580
<b>Cộng</b>	<b>120.035.408.542</b>	<b>112.253.278.376</b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	134.146.546.118	124.962.953.579
Chi phí vật liệu, bao bì	15.078.760.899	13.268.106.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.344.898.124	2.005.317.643
Chi phí bảo hành	1.214.744.727	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.338.345.011	33.650.159.377
Chi phí bằng tiền khác	27.298.350.598	31.917.587.378
<b>Cộng</b>	<b>220.421.645.477</b>	<b>205.804.124.900</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	304.149.355.528	292.851.611.946
Chi phí vật liệu quản lý	9.420.016.613	6.952.979.063
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.302.823.637	5.906.115.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.270.094.259	9.748.704.308
Thuế, phí và lệ phí	11.346.887.876	11.343.295.317
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.842.536.258)	(3.200.911.658)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	28.549.719.412	15.851.439.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.400.932.216	35.142.385.503
Chi phí bằng tiền khác	174.150.411.714	138.918.337.376
<b>Cộng</b>	<b>593.747.704.997</b>	<b>513.513.957.056</b>

**5.8. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.808.014.178	46.903.930.199
Tiền bán vật tư thu hồi	3.340.612.227	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.525.765.592	-
Thu phí trả vé tàu	15.685.082.863	1.827.675.579
Các khoản khác	14.573.200.984	36.667.947.040
<b>Cộng</b>	<b>45.932.675.844</b>	<b>85.399.552.818</b>

**Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 7.2)

<b>472.770.000</b>	<b>854.675.400</b>
--------------------	--------------------

**5.9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	51.810.000	-
Chi thanh lý vật tư thu hồi	1.234.759.972	-
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	38.163.123.392	37.777.134.289
Các khoản khác	9.915.658.684	20.737.444.454
<b>Cộng</b>	<b>49.365.352.048</b>	<b>58.514.578.743</b>

**5.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các công ty con	26.287.643.481	21.338.744.458
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>26.287.643.481</b>	<b>21.338.744.458</b>



**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	358.579.070.774	659.640.947.369
<b>Cộng</b>	<b>358.579.070.774</b>	<b>659.640.947.369</b>

**6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	600.966.304.213	791.543.852.969
<b>Cộng</b>	<b>600.966.304.213</b>	<b>791.543.852.969</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

**7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong năm**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần in Đường sắt Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	Công ty liên kết

**7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

**7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Tổng Công ty có các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	Doanh thu dịch vụ tàu, công trình	14.362.076.590	14.298.708.729
		<b>14.362.076.590</b>	<b>14.298.708.729</b>
<b>Thu nhập khác</b>		<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3		157.770.000	592.175.400
Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang		315.000.000	262.500.000
		<b>472.770.000</b>	<b>854.675.400</b>
<b>Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác</b>			
		<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3		20.305.666.091	8.967.329.879
Công ty Cổ phần dịch vụ Đường sắt Khu vực 1		9.549.953.924	9.620.979.405
		<b>29.855.620.015</b>	<b>18.588.309.284</b>



**Phải thu ngắn hạn khác**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	-	586.175.400
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	963.255.336	1.144.341.336
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS	5.180.494.000	5.030.494.000
	<b>6.143.749.336</b>	<b>6.761.010.736</b>

**Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	118.342.240	6.171.521.131
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	499.080.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS	52.514.455	477.017.000
	<b>669.936.695</b>	<b>6.648.538.131</b>

**Người mua trả tiền trước**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	5.401.684.395	5.106.579.458
	<b>5.401.684.395</b>	<b>5.106.579.458</b>

**Phải trả ngắn hạn khác**

Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang	8.000.000	8.000.000
	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>

**7.3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY



**Người lập biểu**  
**Nguyễn Minh Nguyệt**



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Tuấn Vinh**





**Tổng Giám đốc**  
**Hoàng Gia Khánh**  
 Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 29 tháng 03 năm 2024